XÁC NHẬN NGUỒN GỐC

Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị.

Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm 2026 của UBND xã A Dơi

Tên khu đất:

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
					Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						
III	**Hộ gia đình**																					
1	Lê Thanh Bình CCCD 044055001175		CNV	30	75-1	89,875.6	RSX	85,208.0			89,875.6			BI 006910	x		x	4.91%	2		1	
				30	75-2	1,402.0	RSX			1,402.0		1,402.0										
				30	75-3	1,018.9	RSX			1,018.9		1,018.9										
				30	75-4	1,014.8	RSX			1,014.8		1,014.8										
				30	250-1	65,263.0	RSX	71,757.0			65,263.0			BI 006910								
				30	250-4	1,830.2	RSX				1,830.2											
				30	250-5	4,527.0	RSX			4,527.0		4,527.0										
				30	250-6	188.7	RSX				188.7											
				30	250-8	482.7	RSX			482.7		482.7										
2	Hồ Văn Bía (CCCD 045080004685)	Thôn Trùm	CNV	30	89-8	7,819.4	HNK				7,819.4				x		x	7.01%	6	Đồng bào DTTS, Nghèo		
				30	89-9	456.6	HNK			456.6												
				30	89-10	13.7	CLN				13.7											
				30	89-11	1,087.9	CLN			1,087.9												
				30	89-12	20,705.4	CLN				20,705.4											
				30	89-15	23.8	HNK			23.8												
				30	185-1	915.9	RSX			915.9												
				30	185-2	10,362.4	RSX				10,362.4											
				46	12-1	8,394.0	CLN	8,566.0	CLN		8,394.0			BĐ 528078								
				46	12-2	149.7	CLN			149.7		121.8	27.9									
				53	9-1	6,822.5	CLN	31,744.0			6,822.5			BĐ 528078								
				53	9-2	725.5	CLN			725.5		667.5	58									
				53	9-4	17,024.0	CLN				17,024.0											
				53	9-5	365.3	CLN			365.3		319.7	45.6									
3	Hồ Văn Bơ (CCCD 045072014472)	Thôn Trùm	CNV	30	171-1	209.7	RSX			209.7												
				30	171-2	14,601.3	RSX				14,601.3											
4	Hồ Văn Bưa (CCCD 045058002559)	Thôn Trùm	CNV	46	4-5	3,876.0	CLN				3,876.0				x		x	3.59%	6	Đồng bào DTTS, Nghèo		
				46	4-6	301.8	CLN			301.8												
				46	8-1	9,662.8	ONT+CLN				9,662.8											
				46	8-2	197.1	ONT+CLN			197.1												
5	Hồ Văn Dở (CCCD 045075006286)	Thôn Trùm	CNV	32	64-5	40,852.7	RSX				40,852.7				x		x	0.74%	5	Đồng bào DTTS, cận nghèo		
				32	64-6	116.2	RSX			116.2												
				32	64-7	20.4	RSX			20.4												
				72	1-1	10,370.3	HNK				10,370.3											
				72	1-2	249.4	HNK			249.4												
6	Hồ Văn Đi (Mẹ Hồ Thị Nhũn CCCD	Thôn Trùm	CNV	72	10-1	10,036.5	CLN	10,362.0	CLN		10,036.5			BĐ 528686	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp		x		4.88%	4	Đồng bào DTTS,		
				72	10-2	279.1	CLN			279.1		279.1										
				72	15-1	734.7	CLN				734.7											

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						
	(045170008560)			72	15-2	273.6	CLN	1,082.0	CLN	273.6		267.1	6.5		267,1m2 đã cấp GCNQSD đất, 6,5m2 sử dụng từ năm 2000 đến nay không tranh chấp						Nghèo		
7	Nguyễn Văn Điệp (CCCD 037084014770)	Thôn Trùm	CNV	66	9-1	4,243.9	HNK	4,426.0	HNK		4,243.9			CĐ 972396	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp	x		x	4.11%	4			
				66	9-2	182.1	HNK			182.1		182.1											
8	Hồ Văn Đục (CCCD 045075007902)	Thôn Trùm	CNV	30	91-11	12,563.9	ONT+CLN				12,563.9				Khai hoang sử dụng từ năm 2002 đến nay không tranh chấp	x		x	1.90%	11	Đồng bào DTTS		
				30	91-12	1,227.0	ONT+CLN			1,227.0													
				30	165-1	2,284.8	HNK				2,284.8												
				30	165-2	138.8	HNK			138.8													
				46	6-1	10,350.1	CLN	13,008.0	CLN		10,350.1				30,7 đã được cấp GCNQSD đất, 4,3m2 sử dụng từ năm 2001 đến nay không tranh chấp								
				46	6-2	35.0	CLN			35.0		30.7	4.3	BG 310894									
				53	4-1	45,635.1	CLN	42,051.0	CLN		45,635.1												
				53	4-2	1.6	CLN			1.6		1.6											
9	Hồ Thị En (CCCD 045168006247)	Thôn Trùm	CNV	30	224-4	2,099.7	RSX				2,099.7				Khai hoang sử dụng từ năm 1995 đến nay không tranh chấp	x		x	18.60%	4	Đồng bào DTTS, Cận nghèo, phụ nữ đơn thân		
				30	224-5	1,930.9	RSX			1,930.9													
				30	224-6	2,464.2	RSX				2,464.2												
				30	183-1	495.1	CLN			495.1													
				30	183-2	6,091.0	CLN				6,091.0												
				30	183-3	52.6	CLN				52.6												
				30	183-4	6.9	CLN			6.9													
10	Hồ Văn Giá (CCCD 045090003072)	Thôn Trùm	CNV	66	4-8	2,666.9	ONT+HNK				2,666.9				Bố mẹ hai hoang sử dụng từ năm 1995, năm 2012 tặng cho ông Hồ Văn Giá sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	0.99%	7	Đông bào DTTS		
				66	4-9	26.8	ONT+HNK			26.8													
11	Hồ Văn Hằng (CCCD 045094010683)	Thôn Trùm	CNV	30	165-5	9,832.4	HNK				9,832.4				Bố mẹ hai hoang sử dụng từ năm 1999, năm 2015 tặng cho ông Hồ Văn Hằng sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	1.27%	6	Đồng bào DTTS, Nghèo		
				30	165-6	155.1	HNK			155.1													
				66	2-1	10,063.9	CLN				10,063.9												
				66	2-2	101.7	CLN			101.7													
12	Hồ Văn Hoàng (CCCD 045094008061)	Thôn Trùm	CNV	30	5-1	1,750.8	RSX				1,750.8				Bố mẹ hai hoang sử dụng từ năm 1995, năm 2014 tặng cho ông Hồ Văn Hoàng sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	12.12%	7	Đông bào DTTS		
				30	5-2	1,603.4	RSX			1,603.4													
				30	5-3	9,866.2	RSX				9,866.2												
13	Hồ Văn Hông (CCCD 045092008313)	Thôn Trùm	CNV	30	224-12	3,380.8	RSX				3,380.8				Bố mẹ hai hoang sử dụng từ năm 1993, năm 2017 tặng cho ông Hồ Văn Hồng sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	21.83%	7	Đồng bào DTTS, Nghèo		
				30	224-13	1,726.4	RSX			1,726.4													
				30	224-14	2,799.7	RSX				2,799.7												
14	Hồ Văn Hồng (CCCD 045094008674)	Thôn Trùm	CNV	30	165-7	630.4	RSX			630.4					Bố mẹ hai hoang sử dụng từ năm 2000, năm 2015 tặng cho ông Hồ Văn Hồng sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	5.23%	7	Đồng bào DTTS, Nghèo		
				30	165-8	10,906.3	RSX				10,906.3												
15	Hồ Văn Hơng (045079003600)	Thôn Trùm	CNV	30	196-6	180.9	CLN				180.9				Khai hoang sử dụng từ năm 2002 đến nay không tranh chấp	x		x	14.68%	6	Đồng bào DTTS, Hộ Nghèo		
				30	196-7	810.4	CLN			810.4													
				30	196-8	5,052.3	CLN				5,052.3												
				30	196-9	31.6	CLN				31.6												
				30	196-10	361.7	CLN			361.7													
				30	361-1	1,236.7	HNK	9,966.9	HNK	1,236.7		1,236.7		CI 721045	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				30	361-2	8,730.2	HNK				8,730.2												

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						
16	Hồ Văn Hun (CCCD 045073008235)	Thôn Trùm	CNV	66	2-3	5,418.7	CLN				5,418.7				Khai hoàng sử dụng tư năm 2002 đến nay không tranh chấp	x		x	1.67%	7	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				66	2-4	95.0	CLN			95.0													
				66	3-1	8,393.2	ONT+CLN				8,393.2												
				66	3-2	139.6	ONT+CLN			139.6													
17	Hồ Văn Hom (CCCD 045074012543)	Thôn Trùm	CNV	30	224-7	688.7	RSX			688.7					Khai hoang sử dụng từ năm 2003 đến nay không tranh chấp	x		x	11.69%	7	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				30	224-8	5,201.0	RSX				5,201.0												
18	Hồ Thị Khanh (con: Hồ Văn Tiếp) (CCCD 045094004859)	Thôn Trùm	CNV	46	7-1	1,858.0	CLN	3,526.0	CLN		1,858.0			BĐ 528083	141,2m2 đã được cấp GCNQSD đất, 39,9m2 sử dụng từ năm 2001 đến nay không tranh chấp	x		x	2.79%	7	Đồng bào DTTS, Nghèo		
				46	7-2	181.1	CLN			181.1		141.2	39.9										
				46	8-3	6,780.5	CLN	14,785.0	CLN		6,780.5			BĐ 528083	322,4m2 đã được cấp GCNQSD đất, 9,2m2 sử dụng từ năm 2003 đến nay không tranh chấp								
				46	8-4	331.6	CLN			331.6		322.4	9.2										
19	Hồ A Lanh (CCCD 045069004230)	Thôn Trùm		30	171-3	643.5	RSX			643.5					Khai hoang sử dụng từ năm 1995đến nay không tranh chấp	x		x	1.80%	2	Đồng bào DTTS		
				30	171-4	34,953.4	RSX				34,953.4												
20	Hồ Xuân Lai (CCCD 045060005598)	Thôn Trùm	CNV	30	196-3	336.8	RSX				336.8				Khai hoang sử dụng từ năm 1993 đến nay không tranh chấp	x		x	21.99%	3	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				30	196-4	1,028.6	RSX			1,028.6													
				30	196-5	1,560.9	RSX				1,560.9												
				30	196-1	565.1	CLN			565.1													
				30	196-2	4,485.9	CLN				4,485.9												
				30	208-1	1,171.4	CLN				1,171.4												
				30	208-2	2,256.9	CLN			2,256.9													
				30	208-3	2,012.8	CLN				2,012.8												
21	Nguyễn Thành Lâm (đã chết) Vợ Trần Thị Kim Ngân (CCCD 045183004771)		CNV	30	89-24	3,007.3	RSX				3,007.3				Năm 2002 ông Hồ Văn Pa La khai hoang và sử dụng, năm 2024 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành Lâm sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	12.09%	4			
				30	89-25	226.7	RSX			226.7													
			CNV	30	250-2	13,286.5	RSX	14,906.0			13,286.5			BI 006910	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				30	250-3	1,671.7	RSX			1,671.7		1,671.7											
				30	250-7	343.7	RSX			343.7		343.7											
	Nguyễn Thị Thu Hường CCCD 045183000476	Phường Quảng Trị	CNV	30	423-1	2,328.9	HNK	3,694.5	HNK		2,328.9			AA 00247235	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp	x		x	2.99%	4			
				30	423-2	1,365.6	HNK			1,365.6		1365.6											
				30	424-1	1,270.7	HNK	1,477.2	HNK		1,270.7			AA 00247232	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				30	424-2	206.2	HNK			206.2		206.2											
				30	436-1	2,496.9	RSX	3,000.1			2,496.9			AA 03836165	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				30	436-2	503.1	RSX			503.1		503.1											
				30	425-1	102.8	HNK	2,652.1	HNK	102.8		102.78		AA 00247237	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				30	425-2	2,533.1	HNK				2,533.1												
22	Hồ Lốt (CCCD 045056003401)	Thôn Trùm	CNV	30	224-9	830.0	RSX				830.0				Khai hoang sử dụng từ năm 1995 đến nay không tranh chấp	x		x	10.29%	7	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
					224-10	717.9	RSX			717.9													
					224-11	5,426.9	RSX				5,426.9												
				30	90-3	455.5	RSX			455.5		176.4	279.1		176,4m2 đã được cấp GCNQSD đất, 279,1m2 sử								

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						
23	Hồ Văn Mư (045050004571)	Thôn Trùm	CNV	30	90-4	1,466.2	RSX	14,831.0	RSX		1,466.2			A0 541369	dụng từ năm 1993 đến nay không tranh chấp	x		x	8.57%	2	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				30	90-5	8,458.6	RSX				8,458.6				Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				30	90-6	192.9	RSX			192.9		192.2											
				30	90-7	7,720.4	RSX				7,720.4				1592,4m2 đã được cấp GCNQSD đất, 704,5m2 sử dụng từ năm 1993 đến nay không tranh chấp								
				30	90-8	2,296.9	RSX			2,296.9		1592.4	704.5										
				30	90-9	441.8	RSX			441.8		278.5	163.3		278,5m2 đã được cấp GCNQSD đất, 163,3m2 sử dụng từ năm 1993 đến nay không tranh chấp								
				30	90-10	437.9	RSX				437.9												
				46	5-1	16,596.5	CLN	11,688.0	CLN		16,596.5			BĐ 528080	87,1m2 đã được cấp GCNQSD đất, 39,3m2 sử dụng từ năm 1994 đến nay không tranh chấp								
				46	5-2	126.4	CLN			126.4		87.1	39.3										
				46	9-1	5,915.3	ONT+CLN	16,611.0	ONT+CLN		5,915.3			BĐ 528079	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				46	9-2	11.1	ONT+CLN			11.1		11.1											
				46	9-3	1,144.7	ONT+CLN			1,144.7		1060.4	84.3		1060,4m2 đã được cấp GCN, 84,3m2 sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở không tranh chấp								
				46	10-1	8,474.9	CLN	8,947.0	CLN		8,474.9			BĐ 528080	253,9m2 đã được cấp GCNQSD đất, 14,1m2 sử dụng từ năm 1997 đến nay không tranh chấp								
				46	10-2	268.0	CLN			268.0		253.9	14.1										
				53	5-1	10,542.8	CLN	10,603.0	CLN		10,542.8				487,3m2 đã được cấp GCNQSD đất,139,2m2 sử dụng từ năm 1997 đến nay không tranh chấp								
				53	5-2	626.5	CLN			626.5		487.3	139.2										
24	Ai Nâm (CCCD 045090001291)	Thôn Trùm	CNV	30	99-1	29,336.3	CLN				29,336.3				Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 1992, đến năm 2010 tặng chô ông Ai Nâm sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	7.39%	6	Đồng bào DTTS		
				30	99-2	2,341.6	CLN			2,341.6													
25	Hồ Văn Núc (CCCD 045077007769)	Thôn Trùm	CNV	32	39-1	7,342.7	ONT+HNK				7,342.7				Khai hoang sử dung từ năm 2001 đến nay không tranh chấp	x		x	2.44%	6	Đồng bào DTTS		
				32	39-2	253.2	ONT+HNK			253.2													
				32	39-3	16.6	ONT+HNK			16.6													
				32	39-4	35.8	ONT+HNK			35.8													
				66	11-1	6,173.4	HNK	6,484.0	HNK		6,173.4			BĐ 528716	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				66	11-2	214.7	HNK			214.7		214.7											
				54	73-3	515.8	RSX	17,119.0		515.8		515.8		BĐ 528082	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp								
				54	73-4	5,887.3	RSX				5,887.3												
				30	89-1	2,799.3	CLN				2,799.3												
				30	89-2	144.1	CLN			144.1													
				30	89-4	2,305.6	CLN			2,305.6													
				30	89-5	25,384.3	CLN				25,384.3												
				30	89-6	412.8	CLN				412.8												
				30	89-16	3,221.4	CLN				3,221.4				Khai hoang sử duụng từ năm								

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						
26	Hồ Văn Nghĩa (CCCD 045075008027)	Thôn Trùm	CNV	30	89-17	370.2	CLN			370.2					2003 đến nay không tranh chấp	x		x	4.44%	5	Đồng bào DTTS, Hộ nghèo		
				30	89-18	1,341.5	RSX			1,341.5													
				30	89-19	21,692.8	RSX				21,692.8												
				30	89-22	1,092.6	HNK			1,092.6													
				30	89-23	46,339.7	HNK				46,339.7												
				30	165-4	655.6	RSX			655.6													
				30	165-3	4,819.4	RSX				4,819.4												
				46	3-1	19,282.6	ONT+CLN	10,123.0	ONT+CLN		19,282.6			BĐ 528081	1060,4m2 đã được cấp GCN, 84,3m2 sử dụng ổn định từ năm 2000 đến nay có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở không tranh chấp								
				46	3-2	912.5	ONT+CLN			912.5		115.2	797.3										
				46	4-1	15,591.6	CLN	24,046.0	CLN		15,591.6			BĐ 528082	847,8m2 đã được cấp GCNQSD đất, 4,7m2 sử dụng từ năm 2002 đến nay không tranh chấp								
				46	4-2	852.5	CLN			852.5		847.8	4.7										
27	Hồ Văn Ngay (CCCD 045200007426)	Thôn Trùm	CNV	32	64-1	19,196.2	RSX				19,196.2				Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 2001, đến năm 2019 tặng chô ông Hồ Văn Ngay sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	0.40%	4	Đồng bào DTTS		
				32	64-2	78.1	RSX			78.1													
28	Hồ Văn Nhạc đã chết (Đại diện Hồ Văn Nhược CCCD045085008550)	Thôn Trùm	CNV	32	46-1	29,430.6	RSX	25,921.0	RSX		29,430.6			AO 841492	Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 1997 đến nay không tranh chấp	x		x	0.88%	5	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				32	46-2	214.2	RSX			214.2			214.2										
				32	46-3	49.3	RSX			49.3			49.3										
29	Hồ Văn Tà O (045080002574)	Thôn Trùm	CNV	66	13-1	1,050.4	CLN	13,227.0	CLN	1,050.4		1,050.4		CI 721047	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp	x		x	1.39%	8	Đồng bào DTTS, Hộ Nghèo		
				66	13-2	12,020.7	CLN				12,020.7												
				66	13-3	2.2	CLN			2.2		2.2											
30	Hồ Văn Xa Ơn (045096002922)	Thôn Trùm	CNV	30	89-30	353.1	RSX			353.1					Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 1999 đến năm 2015 tặng cho ông Hồ Văn Xa Ơn sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	2.73%	8	Đồng bào DTTS, Hộ Nghèo		
				30	89-31	12,535.0	RSX				12,535.0												
31	Hồ A Pứt (CCCD 045086002769)	Thôn Trùm	CNV	30	202-1	249.4	CLN			249.4					Khai hoàng sử dụng tư năm 20008 đến nay không tranh chấp	x		x	4.82%	7	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				30	202-2	4,337.9	CLN				4,337.9												
				30	202-3	276.7	RSX			276.7													
32	Hồ Văn Ta Pưng (045069005554)	Thôn Trùm	CNV	30	362-1	1,439.6	HNK	6,878.8	HNK	1,439.6		1,439.6		CI 721048	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp	x		x	20.92%	4	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				30	362-2	5,439.2	HNK				5,439.2												
33	Hồ Văn Quang (CCCD 045076005295)	Thôn Trùm	CNV	30	224-15	4,018.1	RSX				4,018.1				Khai hoang sử duụng từ năm 200 đến nay không tranh chấp	x		x	8.64%	9	Đồng bào DTTS		
				30	224-16	1,099.0	RSX			1,099.0													
				30	224-17	7,595.0	RSX				7,595.0												
34	Hồ Văn Sơn CCCD 045200006986	Thôn Trùm	CNV	30	89-28	13,860.2	RSX				13,860.2				Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 2000 đến năm 2019 tặng cho ông Hồ Văn Sơn sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x		5	Đồng bào DTTS		
				30	89-29	686.4	RSX			686.4													
35	Hồ Thị Thanh (CCCD 045176004618)	Thôn Trùm	CNV	46	1-1	7,521.1	ONT+CLN	7,866.0	ONT+CLN		7,521.1			BĐ 528084	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp	x		x	2.75%	4	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				46	1-2	19.1	ONT+CLN			19.1		19.1											
				46	1-3	26.6	ONT+CLN			26.6		26.6											
				30	73-5	742.9	RSX			742.9					Khai hoang sử dựng từ năm 2004 đến nay không tranh chấp								
				30	73-6	5,317.8	RSX				5,317.8												

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						
36	Hồ Văn Thu (CCCD 045067003665)	Thôn Trùm	CNV	66	4-4	6,593.2	RSX				6,593.2				Khai hoang sử dụng từ nm 1997 đến nay không tranh chấp	x		x	4.65%	4	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				66	4-5	278.2	RSX			278.2													
				66	4-6	6,301.4	HNK				6,301.4												
				66	4-7	347.9	HNK			347.9													
37	Hồ Thị Tâm (CCCD 045181005850)	Thôn Trùm	CNV	66	6-2	4,110.2	HNK				4,110.2				Khai hoang sử dụng từ năm 2001 đến nay không tranh chấp	x		x	6.85%	8	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				66	6-3	302.3	HNK			302.3													
38	Hồ Văn Tiếp (CCCD 045094004859)	Thôn Trùm	CNV	66	14-1	7,460.9	CLN	7,804.0	CLN		7,460.9			CI 721050	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp	x		x	1.24%	7	Đồng bào DTTS, Hộ Nghèo		
				66	14-2	60.6	CLN			60.6		60.6											
				67	5-1	1,783.9	CLN				1,783.9				Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 2001 đến năm 2012 tặng cho ông Hồ Văn Tiếp sử dụng đến nay không tranh chấp								
				67	5-2	59.2	CLN			59.2													
39	Hồ Thị A Têng (CCCD 045175003646)	Thôn Măng Sông	CNV	72	20-1	2,836.8	HNK	2,695.0	HNK	247.6	2,836.8	247.6		BĐ 528374	Đã được cấp GCNQSD đất, không tranh chấp	x		x	8.02%	4	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				72	20-2	247.6																	
40	Hồ Ta Ước (CCCD 045092007707)	Thôn Trùm	CNV	30	190-1	494.0	RSX			494.0					Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 2002 đến năm không tranh chấp	x		x	0.1125	5	; bào DTTS,Hộ N		
				30	190-2	7,351.6	RSX				7,351.6												
				30	190-3	190.9	RSX			190.9													
41	Hồ Văn A Ưu (CCCD 045093006923)	Thôn Trùm	CNV	30	224-1	564.6	RSX				564.6				Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 1998 đến năm 2013 tặng cho ông Hồ Văn A Ưu sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	8.95%	6	Đồng bào DTTS, Hộ Nghèo		
				30	224-2	824.0	RSX			824.0													
				30	224-3	8,443.7	RSX				8,443.7												
				30	183-5	356.7	RSX			356.7													
				30	183-6	2,992.7	RSX				2,992.7												
42	Hồ Văn Rê (CCCD 045200001992	Thôn Trùm	CNV	30	91-15	10,761.1	CLN				10,761.1				Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 2002 đến năm 2020 tặng cho ông Hồ Văn Rê sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	8.19%	5	Đồng bào DTTS		
				30	91-16	960.8	CLN			960.8													
43	Hồ Văn Rời (045090002621)	Thôn Trùm	CNV	66	4-1	13.4	ONT+CLN			13.4					Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 1996 đến năm 2010 tặng cho ông Hồ Văn Rời sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	2.25%	6	Đồng bào DTTS		
				66	4-2	12,812.5	ONT+CLN				12,812.5												
				66	4-3	273.6	ONT+CLN			273.6													
44	Hồ Vằng CCCD 045084006300	Thôn Trùm	CNV	30	91-7	7,043.3	CLN				7,043.3				Khai hoang sử dụng từ năm 2006 đến nay không tranh chấp	x		x	3.94%	7	Đồng bào DTTS		
				30	91-8	0.7	CLN			0.7													
				30	91-10	74.6	CLN			74.6													
				46	21-1	7,567.6	CLN	9,576.0	CLN		7,567.6			BĐ 528086	330,5m2 đã được cấp GCNQSD đất, 1,3m2 sử dụng từ năm 2003 đến nay không tranh chấp								
				46	21-2	480.5	CLN			480.5		480.5											
				46	21-4	331.8	CLN			331.8		330.5	1.3										
				53	2-1	18,101.9	CLN	19,860.0	CLN		18,101.9			BĐ 528086	1087,4m2m2 đã được cấp GCNQSD đất, 42,5m2 sử dụng từ năm 2005 đến nay không tranh chấp								
				53	2-2	1,129.8	CLN			1,129.9		1087.4	42.5										
				30	89-20	20,674.9	RSX				20,674.9				Khai hoang sử dụng từ năm 2003 đến nay không tranh chấp								
				30	89-21	192.6	RSX			192.6													
				30	89-26	95.2	RSX			95.2													
				30	89-27	961.7	RSX				961.7												

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						
45	Hồ Văn Vư CCCD 045088002930	Thôn Trùm	CNV	30	91-13	16,001.1	CLN				16,001.1				Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 1995 đến năm 2007 tặng cho ông Hồ Văn Vư sử dụng đến nay không tranh chấp	x		x	5.65%	4	Đồng bào DTTS	1	
				30	91-14	690.9	CLN			690.9													
				53	10-1	522.4	RSX	10,078.0	CLN	522.4		389.2	133.2	BĐ 528087	389,2m2 đã được cấp GCNQSD đất, 133,2m2 sử dụng từ năm 2008 đến nay không tranh chấp								
				53	10-2	23,084.2	RSX				23,084.2												
				53	6-1	1,366.1	CLN	7,663.0	CLN	1,366.1		1193.4	172.7		1193,4m2 đã được cấp GCNQSD đất, 172,7mư sử dụng từ năm 2008 đến nay không tranh chấp								
				53	6-2	4,278.5	CLN				4,278.5												
				54	73-1	152.7	RSX			152.7					Bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 1995 đến năm 2007 tặng cho ông Hồ Văn Vư sử dụng đến nay không tranh chấp								
				54	73-2	157.8	RSX				157.8												
47	Hồ Thị Viêng (045178003524)	Thôn Trùm	CNV	60	7-1	222.1	RSX			222.1					Khai hoang sử dụng từ năm 2001 đến nay không tranh chấp	x		x	2.12%	6	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				60	7-2	10,244.9	RSX				10,244.9												
48	Hồ A Vét (CCCD 045078004324)	A Dơi Đớ	CNV	66	2-5	2,420.5	RSX				2,420.5				Khai hoang sử dụng từ năm 2003 đến nay không tranh chấp	x		x	3.84%	7	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				66	2-6	96.8	RSX			96.8													
49	Hồ Thị Vên (CCCD 045130001854)	Thôn Trùm	CNV	67	52-1	20,897.0	HNK	20,712.0	HNK		20,897.0			CI 721039	Khai hoang sử dụng từ năm 1999 đến nay không tranh chấp	x		x	0.66%	1	Đồng bào DTTS, Phụ nữ đơn thân		
				67	52-2	139.8	HNK			139.8		4.1	135.7										
50	Hồ Văn Vươn (CCCD 045078005954)	Thôn Trùm	CNV	66	2-7	13,467.8	CLN				13,467.8				Khai hoang sử dụng từ năm 2001 đến nay không tranh chấp	x		x	0.64%	7	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				66	2-8	214.4	CLN			214.4													
51	Hồ Văn Xen ã chết (Đại diện Hồ Văn Nhược CCCD045085008550)	Thôn Trùm	CNV	66	5-1	15,482.7	HNK	15,728.0	HNK		15,482.7			BĐ 528747	250,6m2 đã được cấp GCNQSD đất, 453,4m2 khai sử dụng từ năm 2003 đến nay không tranh chấp	x		x	2.88%	5	Đồng bào DTTS, Cận nghèo		
				66	5-2	704.0	HNK			704.0		250.6	453.4										
1	UBND xã		TCN	30	89-3	101.6	DGT			101.6													
				30	89-7	279.4	DGT				279.4												
				30	89-13	4,184.3	DGT			4,184.3													
				30	89-14	1.8	DGT				1.8												
				30	89-32	528.2	DGT				528.2												
				30	89-33	623.7	DGT				623.7												
				30	90-1	306.4	SON			306.4													
				30	90-2	1,444.9	SON				1,444.9												
				30	91-1	128.6	SON			128.6													
				30	91-2	825.6	SON				825.6												
				30	91-3	6.8	DGT				6.8												
				30	91-4	3,877.9	DGT			3,877.9													
				30	91-5	186.2	SON			186.2													
				30	91-6	95.0	SON				95.0												
				30	91-9	33.0	DGT				33.0												
				30	185-7	4,604.0	DGT			4,604.0													
				30	185-8	106.1	DGT				106.1												
				30	202-5	1,152.8	DGT			1,152.8													
				30	202-6	3,133.8	DGT				3,133.8												
				30	202-7	53.9	DGT			53.9													
				30	202-8	146.0	DGT			146.0													
				30	202-9	354.5	DGT				354.5												
				30	202-10	79.0	DGT				79.0												

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						
				30	232-1	1,363.5	RSX			1,363.5													
				30	232-2	39,339.7	RSX				39,339.7												
				30	75-5	4.1	DGT				4.1												
				30	75-6	256.7	DGT				256.7												
				30	75-7	571.6	DGT			571.6													
				46	10-8	101.9	DGT				101.9												
				46	10-3	6.6	DGT				6.6												
				46	10-4	40.9	DGT				40.9												
				46	10-5	8.0	DGT				8.0												
				46	10-6	114.2	DGT				114.2												
				46	10-7	748.8	DGT				748.8												
				46	21-3	3.3	DGT				3.3												
				46	100-1	5,204.2	DGT			5,204.2													
				53	6-3	745.2	DGT				745.2												
				53	9-3	332.6	DGT				332.6												
				53	100-1	2,707.7	DGT			2,707.7													
				53	100-2	45.5	DGT				45.5												
				53	100-3	396.1	DGT				396.1												
				32	64-4	18.3	DGT			18.3													
				66	1-2	334.2	SON			334.2													
				66	1-3	5,554.8	DGT			5,554.8													
				66	2-1	2,604.1	DGT			2,604.1													
				72	1-1	2,513.2	DGT			2,513.2													
				72	2-1	60.4	DGT			60.4													
II	**Tổ chức sử dụng đất**					**423.3**				**9.2**	**414.1**												
1	Trường TH&THCS Ba Tầng		TSN	46	4-3	414.1	DGD				414.1												
	Điểm trường thôn Hun			46	4-4	9.2	DGD			9.2													

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất		Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi	Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m2)	Trong giấy	Ngoài giấy	Số giấy		Tài sản gắn liền với đất		Hộ gia đình/cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp	Tỉ lệ mất đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Đối tượng hỗ trợ *(Hộ nghèo, Đồng bào DTTS, Hộ hưởng chính sách)*	Số nhân khẩu thuộc khoản 1, điều 22, Nghị định số 88/NĐ-CP	Ghi chú
						Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Loại đất							Tạo lập hợp pháp và trước thông báo thu hồi đất	Tạo lập sau thông báo thu hồi đất						